

*Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2008*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí kiểm định an toàn giao thông và chất lượng thiết bị,  
vật tư, phương tiện giao thông đường sắt**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 1102/BGTVT-TC ngày 05/3/2007 và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí kiểm định an toàn giao thông và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông đường sắt.

**Điều 2.** Tổ chức, cá nhân được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm định an toàn giao thông và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông đường sắt phải nộp phí theo mức thu tương ứng tại Biểu mức thu phí kiểm định an toàn giao thông và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Việc quản lý, sử dụng tiền phí kiểm định an toàn giao thông và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính.

**Điều 4.** Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

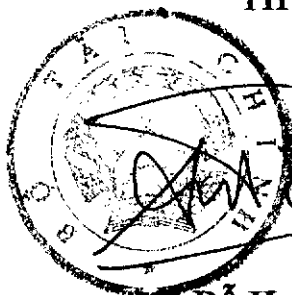
**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 6.** Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, cơ quan Đảng kiểm Việt Nam và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST3).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**



**BIỂU MỨC THU PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ CHẤT LƯỢNG THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2008/QĐ-BTC ngày 06/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	NỘI DUNG THU PHÍ	MỨC THU (đồng)
<b>A</b>	<b>THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT</b>	
1	Thẩm định thiết kế đầu máy, toa xe động lực sản xuất, lắp ráp	1.150.000
2	Thẩm định thiết kế phương tiện chuyên dùng sản xuất, lắp ráp	500.000
3	Thẩm định thiết kế toa xe hàng sản xuất, lắp ráp	500.000
4	Thẩm định thiết kế toa xe khách sản xuất, lắp ráp	800.000
5	Thẩm định thiết kế phương tiện hoán cải	200.000
<b>B</b>	<b>KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT NHẬP KHẨU</b>	
1	Đầu máy, toa xe động lực	3.350.000
2	Phương tiện chuyên dùng	1.600.000
3	Toa xe hàng	1.500.000
4	Toa xe khách	2.400.000
<b>C</b>	<b>KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT SẢN XUẤT, LẮP RÁP</b>	
<b>I</b>	<b>Đầu máy, toa xe động lực</b>	
1	Truyền động thuỷ lực	11.000.000
2	Truyền động điện	12.000.000

STT	NỘI DUNG THU PHÍ	MỨC THU (đồng)
<b>II</b>	<b>Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt</b>	
1	Công suất dưới 150 HP	4.900.000
2	Công suất từ 150 HP đến 250 HP	5.300.000
3	Công suất trên 250 HP	5.700.000
<b>III</b>	<b>Toa xe hàng</b>	
1	Mặt bằng (M); Thành thấp (N); Thành cao (H)	5.000.000
2	Có mui (G);	5.300.000
3	Xitéc (P); Chuyên dùng (CD); Mặt võng (MVT); 3 giá chuyên hướng	5.500.000
<b>IV</b>	<b>Toa xe khách</b>	
1	Ghế ngồi dọc (C); Hành lý (HL); Công vụ (CV); Trưởng tàu (XT)	7.500.000
2	Ghế ngồi cứng (B); Giường nằm cứng (Bn)	8.000.000
3	Ghế ngồi mềm (A); Giường nằm mềm (An); Hàng cơm (HC); Bưu vụ (BV); Hàng cơm phát điện (HC-PĐ); Công vụ phát điện (CV-PĐ)	8.500.000
<b>V</b>	<b>Tổng thành</b>	
1	Đầu đấm móc nối	250.000
2	Van hãm	250.000
3	Giá chuyên hướng	2.000.000
<b>D</b>	<b>KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT ĐANG KHAI THÁC</b>	
<b>I</b>	<b>Đầu máy, toa xe động lực</b>	
1	<b>Giám sát kiểm định định kỳ khi sửa chữa cấp 2 (hoặc tương đương)</b>	
a	Truyền động thủy lực	1.400.000
b	Truyền động điện	1.600.000

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG THU PHÍ</b>	<b>MỨC THU (đồng)</b>
<b>2</b>	<b>Giám sát kiểm định định kỳ khi sửa chữa cấp ky (trung tu)</b>	
a	Truyền động thuỷ lực	1.800.000
b	Truyền động điện	2.000.000
<b>3</b>	<b>Giám sát kiểm định định kỳ khi sửa chữa lớn (đại tu)</b>	
a	Truyền động thuỷ lực	4.200.000
b	Truyền động điện	4.600.000
<b>II</b>	<b>Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt</b>	
1	Công suất dưới 150 HP	300.000
2	Công suất từ 150 HP đến 250 HP	350.000
3	Công suất trên 250 HP	400.000
<b>III</b>	<b>Toa xe hàng</b>	
1	Giám sát điểm định định kỳ khi sửa chữa nhỏ toa xe hàng	
a	Mặt bằng (M); Thành thấp (N); Thành cao (H)	650.000
b	Có mui (G);	750.000
c	Xitéc (P); Chuyên dùng (CD); Mặt võng (MVT); 3 giá chuyển hướng	800.000
2	Giám sát điểm định định kỳ khi sửa chữa lớn toa xe hàng	
a	Mặt bằng (M); Thành thấp (N); Thành cao (H)	1.750.000
b	Có mui (G);	1.850.000
c	Xitéc (P); Chuyên dùng (CD); Mặt võng (MVT); 3 giá chuyển hướng	1.900.000
<b>IV</b>	<b>Toa xe khách</b>	
1	Giám sát điểm định định kỳ khi sửa chữa nhỏ toa xe khách	
a	Ghế ngồi dọc (C); Hành lý (HL); Công vụ (CV); Trưởng tàu (XT)	1.300.000
b	Ghế ngồi cứng (B); Giường nằm cứng (Bn)	1.500.000

STT	NỘI DUNG THU PHÍ	MỨC THU (đồng)
c	Ghế ngồi mềm (A); Giường nằm mềm (An); Hàng cơm (HC); Bưu vụ (BV); Hàng cơm phát điện (HC-PĐ); Công vụ phát điện (CV-PĐ)	1.600.000
2	Giám sát điếm định kỳ khi sửa chữa lớn toa xe khách	
a	Ghế ngồi dọc (C); Hành lý (HL); Công vụ (CV); Trưởng tàu (XT)	2.300.000
b	Ghế ngồi cứng (B); Giường nằm cứng (Bn)	2.600.000
c	Ghế ngồi mềm (A); Giường nằm mềm (An); Hàng cơm (HC); Bưu vụ (BV); Hàng cơm phát điện (HC-PĐ); Công vụ phát điện (CV-PĐ)	2.800.000

**E. Phí kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt hoán cải :**

STT	Giá hoán cải phương tiện - C (Triệu đồng)	Mức phí kiểm định (nghìn đồng)
1	Từ dưới 50	300
2	Từ 50 đến 100	$300 + (C-50) \times 4$
3	Từ 100 đến 500	$500 + (C-100) \times 1,25$
4	Từ 500 đến 2.500	$1.000 + (C-500) \times 0,85$
5	Từ trên 2.500	$2.700 + (C-2.500) \times 0,5$

*Trường hợp kiểm định hoán cải trùng với các đợt kiểm định sửa chữa lớn (đại tu), sửa chữa cấp kỹ, sửa chữa cấp 2 đối với đầu máy và toa xe thì ngoài mức phí nêu trên phải tính thêm phí kiểm định tương ứng với loại hình kiểm định.*

**G. Đối với những công việc kiểm định khác chưa được quy định trong Biểu mức thu phí nêu trên:** Thực hiện tính phí kiểm định theo thời gian thực tế thực hiện công việc kiểm định với mức thu phí là 100.000 đồng/1 giờ, nhưng tối thiểu không thấp hơn 100.000 đồng/1 lần kiểm định./.